

**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Page
276 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	533
277 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	534
278 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	535
279 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	536
280 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	538
281 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	539
282 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	540
283 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	542
284 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	543
285 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	544

Biểu Table		Trang Page
286	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	545
287	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	547
288	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	548
289	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	549
290	Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	550
291	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	551
292	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	552
293	Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Number of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	553
294	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	554
295	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	555
296	Số người theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	556

Biểu Table	Trang Page
297 Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of schools and teachers of secondary education as of annual 31/12</i>	557
298 Số học sinh trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of intermediate students as of annual 31/12</i>	558
299 Số trường và số giáo viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of colleges and teachers in colleges as of annual 31/12</i>	559
300 Số sinh viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of students in colleges as of annual 31/12</i>	560
301 Số trường và số giảng viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of universities and teachers in universities as of annual 31/12</i>	561
302 Số sinh viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of students in universities as of annual 31/12</i>	562
303 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	563
304 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	564

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Năm 2022, ngành giáo dục tỉnh Thái Nguyên đã nỗ lực khắc phục khó khăn trong điều kiện dịch bệnh, bảo đảm tổ chức dạy và học an toàn, chất lượng. Thực hiện nghiêm túc khung kế hoạch thời gian năm học; triển khai nghiêm túc Chỉ thị năm học 2022-2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Ủy ban nhân dân tỉnh; triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đúng kế hoạch.

Số lượng học sinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia đạt nhiều giải nhất và chất lượng giải cao nhất từ trước đến nay với 57 giải; trong đó, có 03 giải Nhất, 10 Nhì và có 01 học sinh được tham gia dự vòng thi chọn đội tuyển quốc gia thi Olympic Sinh học quốc tế. Đồng thời, đạt giải cao trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học phổ thông với 02 dự án đạt giải Nhất cấp quốc gia; trong đó, 01 dự án đã vinh dự là một trong 07 dự án của Đoàn Việt Nam được tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế năm 2022. Bên cạnh đó, các cuộc thi, hội thi cấp toàn quốc như cuộc thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp, hội thi thể thao, văn nghệ, thi quốc phòng an ninh ngành giáo dục tỉnh Thái Nguyên đã đạt các kết quả cao, nổi bật.

Tình hình giáo dục phổ thông: Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 437 trường học phổ thông với 247,9 nghìn học sinh, giảm 03 trường nhưng tăng 3,4 nghìn học sinh (+1,4%) so với năm học trước. Chia theo cấp học: cấp tiểu học có 124,4 nghìn học sinh, giảm 0,7% (-838 học sinh); cấp trung học cơ sở có 83,1 nghìn học sinh, tăng 3,2% (+2,58 nghìn học sinh); cấp trung học phổ thông có 40,3 nghìn học sinh, tăng 4,3% (+1,65 nghìn) so với năm học 2020-2021.

Số học sinh bình quân một lớp ở cấp học mầm non là 25 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 31 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 43 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một

giáo viên mầm non là 17 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 26 học sinh/giáo viên; trung học cơ sở là 24 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 21 học sinh/giáo viên.

Công tác thi tốt nghiệp năm học 2021-2022: Kỳ thi được tổ chức theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng số thí sinh dự thi toàn tỉnh là 14.562 học sinh, kết quả có 14.334 học sinh đỗ tốt nghiệp, tương đương tỷ lệ đỗ là 98,43% (cao hơn năm học trước, đạt 97,98%). Ngành chức năng đã thực hiện công bố kết quả phúc khảo và xét tốt nghiệp sau phúc khảo trên hệ thống quản lý thi; in và trả chứng nhận kết quả thi cho thí sinh có thay đổi điểm thi kịp thời để các em tham gia xét tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2022 theo đúng lịch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tình hình đào tạo: Năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 08 trường trung cấp; 12 trường cao đẳng và 9 trường đại học (chưa kể văn phòng đại học Thái Nguyên). Tổng số có 16,8 nghìn học sinh học hệ trung cấp (tăng 6,9% so với năm 2021); 5,4 nghìn sinh viên học hệ cao đẳng (tăng 17,4%) và là 46,2 nghìn sinh viên đang học đại học (tăng 5,8%) so với năm 2021.



GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

EDUCATION AND TRAINING

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

Preschool, general education

PHỔ THÔNG - General education

MẦM NON - Preschool

248 Trường học
Schools

4.938 Giáo viên
Teachers

81.747 Học sinh
Pupils



Tiểu học
Primary school

210 **4.823** **124.380**

Trung học cơ sở
Lower secondary school

197 **3.400** **83.153**

Trung học phổ thông
Upper secondary school

34 **1.955** **40.350**



Trường học
School



Giáo viên
Teacher



Học sinh
Pupil



99,3%

Tỷ lệ đi học đúng tuổi
Enrolment rate at right age



24

Học sinh/Giáo viên
Pupils/Teacher



34

Học sinh/Lớp học
Pupils/Class

ĐÀO TẠO - Training



09

Trường đại học
Universities

46.238

Sinh viên - Students

▲ **5,8%**

(2022/2021)

12

Trường cao đẳng
Colleges

5.448

Sinh viên - Students

▲ **17,4%**

(2022/2021)

08

Trường trung cấp
Secondary schools

16.805

Sinh viên - Students

▲ **6,9%**

(2022/2021)

276 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	231	240	243	246	248
Công lập - Public	215	215	215	216	217
Ngoài công lập - Non-public	16	25	28	30	31
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.896	3.096	3.178	3.279	3.291
Công lập - Public	2.617	2.762	2.825	2.857	2.854
Ngoài công lập - Non-public	279	334	353	422	437
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.571	2.775	2.969	3.149	3.243
Trong đó: Mẫu giáo - In which: Kindergarten	2.009	2.130	2.298	2.388	2.467
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.328	2.454	2.666	2.759	2.804
Ngoài công lập - Non-public	243	321	303	390	439
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	100,9	103,9	101,3	101,2	100,8
Công lập - Public	99,1	100,0	100,0	100,5	100,5
Ngoài công lập - Non-public	133,3	156,3	112,0	107,1	103,3
Số lớp/nhóm trẻ - Number of classes	110,2	106,9	102,6	103,2	100,4
Công lập - Public	104,6	105,5	102,3	101,1	99,9
Ngoài công lập - Non-public	219,7	119,7	105,7	119,5	103,6
Số phòng học - Number of classrooms	109,7	107,9	107,0	106,1	103,0
Trong đó: Mẫu giáo - In which: Kindergarten	117,3	106,0	107,9	103,9	103,3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105,9	105,4	108,6	103,5	101,6
Ngoài công lập - Non-public	167,6	132,1	94,4	128,7	112,6

277 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	246	216	30	248	217	31
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	70	48	22	71	48	23
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	18	13	5	19	14	5
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	25	25	-	25	25	-
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	23	23	-	23	23	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	17	17	-	17	17	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	19	17	2	19	17	2
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	34	33	1	34	33	1
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	20	20	-	20	20	-

278 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.279	2.857	422	3.291	2.854	437
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	909	586	323	914	581	333
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	187	154	33	183	151	32
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	417	399	18	427	407	20
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	233	233	-	233	233	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	215	215	-	214	214	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	232	224	8	231	224	7
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	277	262	15	264	248	16
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	429	416	13	433	419	14
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	380	368	12	392	377	15

279 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	6.300	6.169	5.565	4.962	4.938
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	6.300	6.169	5.565	4.962	4.938
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	5.730	5.542	4.878	4.249	4.210
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	570	627	687	713	728
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	43	10	12
Nữ - <i>Female</i>	5.522	4.952	4.926
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	84.337	84.329	83.620	80.665	81.747
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	78.869	78.278	77.095	74.211	74.634
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5.468	6.051	6.525	6.454	7.113
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	44.066	44.354	43.553	41.894	42.828
Nữ - <i>Female</i>	40.271	39.975	40.067	38.771	38.919
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	12.584	14.730	14.659	14.658	14.830
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	71.753	69.599	68.961	66.007	66.917
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	29	27	26	25	25
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupil)	13	14	15	16	17

279 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Giáo viên - Teachers	112,7	97,9	90,2	89,2	99,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	112,7	97,9	90,2	89,2	99,5
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	107,4	96,7	88,0	87,1	99,1
Ngoài công lập - Non-public	223,5	110,0	109,6	103,8	102,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	23,3	120,0
Nữ - Female	89,7	99,5
Học sinh - Pupils	100,3	100,0	99,2	96,5	101,3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	97,5	99,3	98,5	96,3	100,6
Ngoài công lập - Non-public	172,7	110,7	107,8	98,9	110,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	98,5	100,7	98,2	96,2	102,2
Nữ - Female	102,4	99,3	100,2	96,8	100,4
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	113,7	117,1	99,5	100,0	101,2
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	98,3	97,0	99,1	95,7	101,4
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	91,1	93,5	96,6	93,5	101,0
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	89,0	102,1	109,9	108,2	101,8

280 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.962	4.249	713	4.938	4.210	728
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.516	917	599	1.535	914	621
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	251	206	45	253	207	46
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	570	551	19	581	553	28
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	409	409	-	396	396	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	339	339	-	337	337	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	339	337	2	335	329	6
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	336	309	27	323	296	27
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	637	616	21	621	621	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	565	565	-	557	557	-

281 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	80.665	74.211	6.454	81.747	74.634	7.113
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	21.245	16.239	5.006	21.287	15.842	5.445
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.351	3.867	484	4.549	3.971	578
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	11.996	11.797	199	12.301	12.046	255
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.826	5.826	-	5.727	5.727	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	4.501	4.501	-	4.481	4.481	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	6.072	5.977	95	6.174	6.087	87
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.872	5.619	253	5.775	5.499	276
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	10.974	10.737	237	11.006	10.746	260
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.648	9.648	180	10.447	10.235	212

282 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Trường - School				
TỔNG SỐ - TOTAL	448	444	441	440	437
Tiểu học - Primary school	224	218	214	213	210
Công lập - Public	222	216	212	211	207
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	3
Trung học cơ sở - Lower secondary school	183	182	179	179	173
Công lập - Public	183	181	179	179	173
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	32	32	32	32	32
Công lập - Public	30	30	30	30	30
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	8	10	14	14	20
Công lập - Public	7	9	13	13	19
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	1	1	1	1

282 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,3	99,1	99,3	99,8	99,3
Tiểu học - Primary school	98,2	97,3	98,2	99,5	98,6
Công lập - Public	98,2	97,3	98,1	99,5	98,1
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	150,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,5	99,5	98,4	100,0	96,6
Công lập - Public	99,5	98,9	98,9	100,0	96,6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,2	103,1	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	103,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	150,0	100,0	100,0	100,0
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	133,3	125,0	140,0	100,0	142,9
Công lập - Public	140,0	142,9	144,4	100,0	146,2
Ngoài công lập - Non-public	100,0	-	-	-	-
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	100,0	100,0	100,0

283 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.602	6.881	7.103	7.275	7.206
Tiểu học - Primary school	3.776	3.940	4.047	4.154	4.074
Công lập - Public	3.761	3.891	4.029	4.118	4.035
Ngoài công lập - Non-public	15	49	18	36	39
Trung học cơ sở Lower secondary school	1.925	2.021	2.129	2.205	2.191
Công lập - Public	1.925	2.017	2.122	2.196	2.180
Ngoài công lập - Non-public	-	4	7	9	11
Trung học phổ thông Upper secondary school	901	920	927	916	941
Công lập - Public	882	899	903	889	898
Ngoài công lập - Non-public	19	21	24	27	43
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,6	104,2	103,2	102,4	99,1
Tiểu học - Primary school	103,5	104,3	102,7	102,6	98,1
Công lập - Public	103,6	103,5	103,5	102,2	98,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	326,7	36,7	200,0	108,3
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,4	105,0	105,3	103,6	99,4
Công lập - Public	101,4	104,8	105,2	103,5	99,3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	175,0	128,6	122,2
Trung học phổ thông Upper secondary school	101,5	102,1	100,8	98,8	102,7
Công lập - Public	100,9	101,9	100,4	98,4	101,0
Ngoài công lập - Non-public	135,7	110,5	114,3	112,5	159,3

284 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of general education in school year
2022-2023 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	437	210	173	32	20	1	1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	93	44	34	10	3	1	1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	21	11	6	2	2	-	-
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	48	27	17	4	-	-	-
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	48	22	23	2	1	-	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	47	21	19	3	4	-	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	38	20	16	2	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	39	20	15	3	1	-	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	59	24	23	3	9	-	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	44	21	20	3	-	-	-

285 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of general education in school year
2022-2023 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.206	4.074	2.191	941
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.791	915	539	337
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	368	212	119	37
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	939	546	279	114
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	592	354	183	55
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	539	345	144	50
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	579	344	178	57
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	607	346	180	81
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	932	516	305	111
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	859	496	264	99

286 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.274	11.070	10.683	10.338	10.178
Tiểu học - Primary school	4.874	5.289	5.196	4.975	4.823
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.874	5.289	5.196	4.975	4.823
Công lập - Public	4.843	5.247	5.131	4.901	4.746
Ngoài công lập - Non-public	31	42	65	74	77
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.273	3.570	3.508	3.399	3.400
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.273	3.570	3.508	3.399	3.400
Công lập - Public	3.273	3.557	3.478	3.374	3.367
Ngoài công lập - Non-public	-	13	30	25	33
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.127	2.211	1.979	1.964	1.955
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.127	2.211	1.979	1.964	1.955
Công lập - Public	2.095	2.179	1.947	1.916	1.903
Ngoài công lập - Non-public	32	32	32	48	52

286 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	88,0	106,9	96,5	96,8	98,5
Tiểu học - Primary school	86,3	108,5	98,2	95,7	96,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	86,3	108,5	98,2	95,7	96,9
Công lập - Public	86,0	108,3	97,8	95,5	96,8
Ngoài công lập - Non-public	147,6	135,5	154,8	113,8	104,1
Trung học cơ sở - Lower secondary school	83,5	109,1	98,3	96,9	100,0
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	83,5	109,1	98,3	96,9	100,0
Công lập - Public	83,5	108,7	97,8	97,0	99,8
Ngoài công lập - Non-public	-	-	230,8	83,3	132,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	105,1	103,9	89,5	99,2	99,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	105,1	103,9	89,5	99,2	99,5
Công lập - Public	105,6	104,0	89,4	98,4	99,3
Ngoài công lập - Non-public	80,0	100,0	100,0	150,0	108,3

287 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Học sinh - Pupil				
TỔNG SỐ - TOTAL	216.896	230.019	235.995	244.491	247.883
Tiểu học - Primary school	111.499	119.160	120.649	125.218	124.380
Công lập - Public	111.309	118.862	120.166	124.634	123.759
Ngoài công lập - Non-public	190	298	483	584	621
Trung học cơ sở Lower secondary school	68.148	72.855	76.713	80.574	83.153
Công lập - Public	68.148	72.800	76.586	80.382	82.942
Ngoài công lập - Non-public	-	55	127	192	211
Trung học phổ thông Upper secondary school	37.249	38.004	38.633	38.699	40.350
Công lập - Public	36.603	37.337	37.854	37.830	38.926
Ngoài công lập - Non-public	646	667	779	869	1.424
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,5	106,1	102,6	103,6	101,4
Tiểu học - Primary school	107,6	106,9	101,2	103,8	99,3
Công lập - Public	107,6	106,8	101,1	103,7	99,3
Ngoài công lập - Non-public	188,1	156,8	162,1	120,9	106,3
Trung học cơ sở Lower secondary school	103,4	106,9	105,3	105,0	103,2
Công lập - Public	103,4	106,8	105,2	105,0	103,2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	230,9	151,2	109,9
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,0	102,0	101,7	100,2	104,3
Công lập - Public	102,5	102,0	101,4	99,9	102,9
Ngoài công lập - Non-public	140,4	103,3	116,8	111,6	163,9

288 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	8.360	9.093	8.768	8.669	8.538
Tiểu học - Primary school	4.367	4.768	4.610	4.484	4.346
Công lập - Public	4.339	4.731	4.555	4.421	4.278
Ngoài công lập - Non-public	28	37	55	63	68
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.580	2.834	2.760	2.729	2.740
Công lập - Public	2.580	2.828	2.738	2.711	2.715
Ngoài công lập - Non-public	-	6	22	18	25
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.413	1.491	1.398	1.456	1.452
Công lập - Public	1.390	1.469	1.376	1.422	1.413
Ngoài công lập - Non-public	23	22	22	34	39
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupils)	107.056	112.180	115.803	119.520	121.169
Tiểu học - Primary school	53.280	56.042	57.713	59.843	59.165
Công lập - Public	53.201	55.907	57.519	59.595	58.899
Ngoài công lập - Non-public	79	135	194	248	266
Trung học cơ sở - Lower secondary school	32.983	35.187	36.880	38.480	39.842
Công lập - Public	32.983	35.168	36.826	38.399	39.749
Ngoài công lập - Non-public	-	19	54	81	93
Trung học phổ thông Upper secondary school	20.793	20.951	21.210	21.197	22.162
Công lập - Public	20.530	20.659	20.869	21.131	21.536
Ngoài công lập - Non-public	263	292	341	66	626

289 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education in school year
2022-2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.178	4.823	3.400	1.955
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.785	1.180	868	737
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	461	212	162	87
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.181	563	404	214
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	789	409	267	113
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	811	465	246	100
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	854	412	326	116
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	912	478	264	170
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.297	600	481	216
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.088	504	382	202

290 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education in school year
2022-2023 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	247.883	124.380	83.153	40.350
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	67.634	31.570	21.960	14.104
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	13.348	6.979	4.749	1.620
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	35.114	18.539	11.575	5.000
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	16.822	8.673	5.772	2.377
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	13.802	6.892	4.789	2.121
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	19.228	10.034	6.716	2.478
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	18.965	9.182	6.323	3.460
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	32.469	16.614	11.024	4.831
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	30.501	15.897	10.245	4.359

291 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	21	21	22	24	24
Tiểu học - Primary school	23	23	23	25	26
Công lập - Public	23	23	23	25	26
Ngoài công lập - Non-public	6	7	7	8	8
Trung học cơ sở - Lower secondary school	21	20	22	24	24
Công lập - Public	21	20	22	24	25
Ngoài công lập - Non-public	-	4	4	8	6
Trung học phổ thông Upper secondary school	17	17	20	20	21
Công lập - Public	17	17	19	20	20
Ngoài công lập - Non-public	20	21	24	18	27
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	33	33	33	34	34
Tiểu học - Primary school	30	30	30	30	31
Công lập - Public	30	31	30	30	31
Ngoài công lập - Non-public	13	6	27	16	16
Trung học cơ sở - Lower secondary school	35	36	36	37	38
Công lập - Public	35	36	36	37	38
Ngoài công lập - Non-public	-	14	18	21	19
Trung học phổ thông Upper secondary school	41	41	42	42	43
Công lập - Public	42	42	42	43	43
Ngoài công lập - Non-public	34	32	32	32	33

292 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	99,0	99,2	98,5	98,8	99,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,5	99,4	99,0	99,2	99,6
Tiểu học - Primary school	99,7	99,5	98,5	99,4	99,6
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,6	99,6	98,6	99,5	99,6
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,6	98,8	97,8	99,5	99,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,3	99,4	99,1	99,5	99,4
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,7	98,8	98,4	98,3	98,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,8	92,4	99,3	98,4	98,5
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	98,5	99,1	98,1	98,5	99,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,6	99,4	98,9	99,1	99,6
Tiểu học - Primary school	99,3	99,4	98,4	99,2	99,5
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,5	99,6	98,5	99,3	99,6
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,4	98,8	97,7	99,4	99,1
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,2	99,3	99,0	99,5	99,6
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,7	98,8	98,3	98,3	99,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,8	92,3	99,2	98,3	99,5

293 Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Number of repeaters and drop-out by grade and by sex

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh lưu ban Number of pupils of repeaters	893	1.194	786	767	967
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	218	358	193	200	238
Tiểu học - Primary school	521	664	578	564	640
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	171	216	158	172	192
Trung học cơ sở - Lower secondary school	305	458	127	133	241
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	33	126	6	10	29
Trung học phổ thông - Upper secondary school	67	72	81	70	86
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	14	16	29	18	17
Số học sinh bỏ học Number of pupils of drop-out	477	418	602	93	401
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	193	155	280	46	208
Tiểu học - Primary school	5	13	15	-	8
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	3	1	6	-	2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	182	214	214	52	195
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	55	66	90	23	96
Trung học phổ thông - Upper secondary school	290	191	373	41	198
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	135	88	184	23	110

294 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh lưu ban <i>Number of pupils of repeaters</i>	0,43	0,52	0,34	0,33	0,40
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,21	0,32	0,17	0,17	0,20
Tiểu học - Primary school	0,50	0,18	0,49	0,45	0,51
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,34	0,82	0,28	0,29	0,32
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,46	0,17	0,17	0,17	0,30
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,10	0,20	0,02	0,03	0,08
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,19	0,04	0,21	0,18	0,22
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,07	0,08	0,14	0,08	0,08
Số học sinh bỏ học <i>Number of pupils of drop-out</i>	0,23	0,18	0,26	0,04	0,16
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,19	0,14	0,25	0,04	0,17
Tiểu học - Primary school	0,00	0,01	0,01	-	0,01
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,01	0,00	0,02	-	0,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,28	0,29	0,29	0,06	0,24
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,17	0,19	0,26	0,06	0,25
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,80	0,50	0,98	0,11	0,51
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,67	0,42	0,88	0,11	0,52

295 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
 năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
 in school year 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14.562	7.353	98,43	99,43
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.365	2.299	98,99	99,65
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.016	381	97,64	99,74
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	2.122	1.003	98,87	99,40
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	811	429	98,64	99,77
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	895	450	94,64	98,44
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	872	445	99,20	99,78
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.435	758	97,56	98,68
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.455	754	98,56	99,47
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.591	834	99,12	99,52

296 Số người theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học viên theo học lớp xóa mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hóa <i>Number of pupils in continuation schools</i>	2.745	2.897	2.916	8.076	12.489
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	640	705	714	2.554	4.095
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	2.745	2.897	2.916	8.076	12.489
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	640	705	714	2.554	4.095
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>By district</i>					
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	526	589	212	949	814
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	78	74	69	-	2.359
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	313	319	395	2.162	2.536
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	252	265	310	373	456
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	49	65	64	1.371	1.782
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	368	365	404	427	618
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	198	235	264	1.550	2.204
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	489	377	469	478	746
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	472	608	729	766	974

297 Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of schools and teachers of secondary education as of annual 31/12

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	9	9	8	9	8
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	4	4	3	3	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5	5	5	6	6
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	2	2	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	7	7	7	8	7
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	683	621	601	677	654
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	479	450	448	468	473
Nữ - <i>Female</i>	204	171	153	209	181
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	211	212	182	223	176
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	472	409	419	454	478
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	105	111	75	109	113
Địa phương - <i>Local</i>	578	510	526	568	541
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	109	79	81	89	105
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	433	384	372	426	393
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	141	158	148	162	156

298 Số học sinh trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of intermediate students as of annual 31/12

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh^(*) - Number of student	23.040	18.222	14.509	15.725	16.805
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	14.587	11.560	9.833	9.871	10.408
Nữ - Female	8.453	6.662	4.676	5.854	6.397
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	20.597	16.683	14.150	15.086	15.616
Ngoài công lập - Non-public	2.443	1.539	359	639	1.189
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	17.508	13.865	11.824	12.503	13.169
Địa phương - Local	5.532	4.357	2.685	3.222	3.636
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	9.959	7.096	7.562	7.564	8.081
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8.395	6.478	7.204	7.101	7.224
Ngoài công lập - Non-public	1.564	618	358	463	857
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6.998	5.492	6.165	5.748	6.266
Địa phương - Local	2.961	1.604	1.397	1.816	1.815
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	9.364	7.312	7.087	5.474	4.347
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	7.144	6.680	6.830	4.755	3.854
Ngoài công lập - Non-public	2.220	632	257	719	493
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6.512	5.619	6.171	3.950	3.244
Địa phương - Local	2.852	1.693	916	1.524	1.103

Ghi chú: Học sinh trung cấp bao gồm cả học sinh học tại các trường cao đẳng, đại học nhưng học hệ trung cấp.

299 Số trường và số giáo viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of colleges and teachers in colleges as of annual 31/12

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	14	14	15	13	12
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	13	13	14	12	11
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	11	11	12	11	10
Địa phương - Local	3	3	3	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	1.784	1.628	1.520	1.468	1.369
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	859	742	718	644	583
Nữ - Female	925	886	802	824	786
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.669	1.485	1.377	1.310	1.210
Ngoài công lập - Non-public	115	143	143	158	159
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.292	1.314	1.196	1.132	1.044
Địa phương - Local	492	314	324	336	325
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	1.031	986	889	907	885
Đại học, cao đẳng University and College graduate	608	526	560	519	461
Trình độ khác - Other degree	145	116	71	42	23

300 Số sinh viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of students in colleges as of annual 31/12

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên^(*) - Number of students	10.090	5.881	5.511	4.640	5.448
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.962	2.546	2.801	2.839	3.167
Nữ - Female	6.128	3.335	2.710	1.801	2.281
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	10.069	5.833	5.463	4.592	5.448
Ngoài công lập - Non-public	21	48	48	48	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4.570	5.055	1.234	1.690	3.410
Địa phương - Local	5.520	826	4.277	2.950	2.038
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	9.935	5.755	5.331	4.608	5.353
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	155	126	180	32	95
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	3.251	1.752	1.682	2.302	2.217
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.229	1.704	1.682	2.302	2.217
Ngoài công lập - Non-public	22	48	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.887	1.491	1.115	1.671	1.438
Địa phương - Local	1.364	261	567	631	779
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	4.200	4.027	3.271	2.382	1.539
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.200	4.027	3.271	2.382	1.491
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	48
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.448	3.407	1.219	1.687	986
Địa phương - Local	2.752	620	2.052	695	553
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	4.079	3.614	3.116	2.225	1.503
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	121	413	155	157	36

Ghi chú: Sinh viên cao đẳng bao gồm cả số sinh viên học hệ cao đẳng của các trường đại học.

301 Số trường và số giảng viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Number of universities and teachers in universities
as of annual 31/12*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	9	9	9	9	9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8	8	8	8	8
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	9	9	9	9	9
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Pers.)	2.512	2.342	2.419	2.282	2.285
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.044	962	1.044	917	896
Nữ - Female	1.468	1.380	1.375	1.365	1.389
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.407	2.255	2.309	2.165	2.165
Ngoài công lập - Non-public	105	87	110	117	120
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	2.512	2.342	2.419	2.282	2.285
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	2.390	2.244	2.300	2.221	2.214
Đại học, cao đẳng University and College graduate	122	98	119	61	71
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

302 Số sinh viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of students in universities as of annual 31/12

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên^(*) - Number of students	44.138	31.495	37.779	43.714	46.238
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	20.365	15.941	20.618	20.678	21.870
Nữ - Female	23.773	15.554	17.161	23.036	24.368
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	43.669	31.178	36.893	43.125	45.348
Ngoài công lập - Non-public	469	317	886	589	890
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	44.138	31.495	37.779	43.714	46.238
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	35.102	26.012	30.462	34.620	38.692
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	9.036	5.483	7.317	9.094	7.546
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	9.389	9.358	14.489	14.777	12.194
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	9.304	9.258	13.950	14.777	12.194
Ngoài công lập - Non-public	85	100	539	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	9.389	9.358	14.489	14.777	12.194
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	12.035	10.880	9.727	9.157	11.052
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	11.902	10.862	9.636	7.790	8.996
Ngoài công lập - Non-public	133	18	91	1.367	2.056
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	12.035	10.880	9.727	9.157	11.052
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	9.654	8.100	6.542	6.444	6.470
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	2.381	2.780	3.185	2.713	4.582

303 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	41	38	40	41	20
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	22	11	21	22	12
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	19	21	13	17	2
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	6	6	2	6
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By field of science and technology</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	3	4	2	3	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	10	15	14	15	11
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	3	3	11	6	3
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	15	9	6	10	5
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	6	7	7	7	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	4	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	27	29	33	36	13
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	14	9	7	5	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2022 chỉ thống kê những đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

304 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG CHI - TOTAL	110.000	120.474	460.399	404.062	27.500
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước - State budget	107.009	66.366	245.853	311.129	27.500
Trung ương - Center	44.587	50.651	181.476	55.901	500
Địa phương - Local	62.422	15.715	64.377	255.228	27.000
Ngoài ngân sách nhà nước <i>Non-State budget</i>	2.591	23.611	212.183	92.343	...
Nguồn khác - Others	400	30.497	2.363	590	...
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	44.591	62.977	20.365	188.354	27.000
Khoa học y dược - Medical science	-	-
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	65.409	2.375	12.238	5.635	500
Khoa học xã hội - Social science	-	-
Khoa học nhân văn - Humanities	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	44.591	62.977	20.365	188.354	27.000
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	...	55.122	427.110	200.842	...
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	65.409	2.375	12.238	5.635	500
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	686	9.231	...
Doanh nghiệp - Enterprise

Ghi chú: Năm 2022 chỉ thống kê những đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.